TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐH
TỈNH BL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 18 – 4 – 2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐH, TỈNH BL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Nhiều

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tịnh

2. Bà Đỗ Kim Phụng

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Kiều Anh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh BL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐH, tỉnh BL tham gia phiên tòa*:* Ông Phan Văn Dựa - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh BL xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2025 về "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp HV, xã AT, huyện ĐH, tỉnh BL.

- Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp HV, xã AT, huyện ĐH, tỉnh BL.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 01 năm 2025 và biên bản lấy lời khai ngày 20 tháng 02 năm 2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà H và ông Lê Văn T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2000, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Sau khoảng 05 năm sống chung với nhau, tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông T dần phát sinh mâu thuẫn từ việc sau những lần uống rượu, ông T kiếm chuyện gây gổ, chửi mắng bà H. Bà H đã khuyên nhủ nhưng ông T sửa đổi nhưng không có kết quả

dẫn đến tình trạng mâu thuẫn giữa bà H và ông T ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể duy trì nên bà H, ông T đã sống ly thân gần hai năm nay. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà H và ông T là vợ chồng.

Về con chung, bà H và ông T chung sống với nhau sinh được một người con chung là Lê T Lem, sinh ngày 07/5/2001, hiện Lê T Lem đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên khi ly hôn bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà và ông T chung sống không có tạo lập được tài sản chung, không phát sinh nợ chung nên không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Đối với ý kiến trình bày của bị đơn ông Lê Văn T: Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh BL đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và triệu tập ông T đến Tòa án, nhưng ông T không đến, cũng như không thực hiện việc gửi văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án cho Tòa án, từ đó không thể ghi nhận ý kiến, yêu cầu của ông T đối với yêu cầu khởi kiện của bà H. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh BL căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bà H cung cấp và do Tòa án thu thập được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐH, tỉnh BL trình bày việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bà H và ông T không phải là vợ chồng; về con chung là Lê T Lem, sinh ngày 07/5/2001, đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết. Tài sản chung, nợ chung không có nên không đặt ra giải quyết. Bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị H nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu không công nhận bà H và ông T là vợ chồng; hiện ông T đang cư trú tại ấp HV, xã AT, huyện ĐH, tỉnh BL, nên Tòa án nhân dân huyện ĐH thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra, quá trình làm việc, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt; ông T được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông T.

[2] Về hôn nhân: Vào khoảng năm 2000, bà H và ông T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo tập quán địa phương nhưng không

tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đây là hôn nhân không hợp pháp. Bà H cho rằng trong quá trình chung sống, giữa bà H và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà H và ông T là vợ chồng. Phía ông T được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông T không đến Tòa án làm việc nên ông T không có lời khai trong hồ sơ vụ án.

Qua xác minh tại địa phương, xác định được tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân giữa bà H và ông T là có xảy ra trên thực tế, thể hiện từ việc cả bà H và ông T đều thiếu đi sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau trong quá trình sống chung dẫn đến đời sống chung không thể duy trì, cụ thể cả hai đã sống ly thân gần hai năm nay. Xét thấy, do bà H và ông T không có đăng ký kết hôn, theo quy định khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản… được giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình"*. Do vậy, Tòa án không công nhận bà H và ông T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà H và ông T chung sống có một người con chung là Lê T Lem, sinh ngày 07/5/2001. Bà H xác định, hiện nay Lê T Lem đã trưởng thành, không bị khiếm khuyết về tinh thần và thể chất, có thể tự lao động để kiếm sống nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H xác định giữa bà H và ông T không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Ông T cũng không thể hiện có tranh chấp và yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung, tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình bà H phải nộp 300.000 đồng, bà H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0010921 ngày 10 tháng 01 năm 2025, được chuyển thu án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH.

[6] Các quan điểm đề xuất việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Lê Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có và không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng, bà H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0010921 ngày 10 tháng 01 năm 2025, được chuyển thu án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh BL.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời gian 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BL;
- VKSND huyện ĐH;
- THADS huyện ĐH;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

Huỳnh Ngọc Nhiều